

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017  
(Quý I năm 2017)**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016.

Trụ sở chính : Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng quản trị</b>	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

<b>Ban giám đốc</b>	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Vì Văn Chung**

**Chủ tịch HĐQT**

Lai Châu, ngày 20 tháng 04 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>19.298.893.729</b>	<b>20.750.427.908</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>7.024.258.659</b>	<b>6.481.778.360</b>
1. Tiền	111		1.598.381.272	3.455.900.973
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.425.877.387	3.025.877.387
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.534.956.703</b>	<b>7.535.710.015</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	3.219.671.642	3.881.654.604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	787.111.701	1.042.428.226
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.528.173.360	2.611.627.185
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>6.528.032.481</b>	<b>6.436.368.525</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.528.032.481	6.436.368.525
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>211.645.886</b>	<b>296.571.008</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	211.645.886	296.571.008
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>212.837.009.460</b>	<b>214.366.659.935</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>207.426.993.665</b>	<b>209.403.280.259</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	207.017.396.990	208.977.958.451
- Nguyên giá	222		246.297.242.194	246.297.242.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.279.845.204)	(37.319.283.743)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	409.596.675	425.321.808
- Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.203.325)	(54.478.192)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.9</b>	<b>4.690.295.926</b>	<b>4.671.031.096</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.690.295.926	4.671.031.096
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>719.719.869</b>	<b>292.348.580</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	719.719.869	292.348.580
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>232.135.903.189</b>	<b>235.117.087.843</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>11.672.302.431</b>	<b>14.702.559.729</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.921.347.026</b>	<b>6.951.604.324</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	1.015.045.704	2.832.511.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.003.888	112.259.184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	327.618.442	122.997.742
4. Phải trả người lao động	314		739.935.106	2.290.588.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	434.362.259	67.392.950
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	407.405.878	470.225.229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	972.975.749	972.975.749
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	82.652.779
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.750.955.405</b>	<b>7.750.955.405</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.426.599.363	1.426.599.363
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	6.324.356.042	6.324.356.042
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>220.463.600.758</b>	<b>220.414.528.114</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>220.463.600.758</b>	<b>220.414.528.114</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		265.370.225	216.297.581
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4.333.081.681	4.333.081.681
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300+400)	<b>440</b>		<b>232.135.903.189</b>	<b>235.117.087.843</b>

Lai Châu, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vì Văn Chung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	7.235.328.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	7.235.328.358
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	5.772.305.709
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.463.022.649</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	47.925.865
7. Chi phí tài chính	22	5.19	7.662.226
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.662.226
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	42.900.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	1.388.960.388
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>71.425.900</b>
11. Thu nhập khác	31	5.22	-
12. Chi phí khác	32	5.22	9.560.095
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(9.560.095)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>61.865.805</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	12.793.161
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>49.072.644</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>5.24</b>	<b>9</b>

Lai Châu, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập



Phạm Văn Dũng

Kế toán trưởng



Đỗ Thúy An

Chủ tịch HĐQT



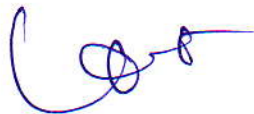
Vi Văn Chung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.865.805
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.976.286.594
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.925.865)
- Chi phí lãi vay	06	7.662.226
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.997.888.760
- Biến động các khoản phải thu	09	2.047.713.312
- Biến động hàng tồn kho	10	(91.663.956)
- Biến động các khoản phải trả	11	(2.996.475.891)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(342.446.167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.236.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	560.779.264
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.264.830)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	965.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.298.965)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	542.480.299
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.481.778.360
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.024.258.659

Lai Châu, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập



Phạm Văn Dũng

Kế toán trưởng



Đỗ Thúy An

Chủ tịch HĐQT



Vi Văn Chung



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Ngày 05/01/2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016.

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu

Tổng số lao động tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 là 156 người (Tại 31/12/2016 là 151 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/03/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/06/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chí.

**Các khoản phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao</b>	
	<b>Số năm</b>	
Nhà cửa và vật kiến trúc	08-50	
Máy móc và thiết bị	06-10	
Phương tiện vận tải	06-10	
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04-08	

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 đến 36 tháng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp điện, nước doanh nghiệp đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ vào thời điểm xác nhận chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, nước.

**Hợp đồng xây dựng:**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Ghi nhận giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu..

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	320.792.776	1.044.092.630
Tiền gửi ngân hàng	1.277.588.496	2.411.808.343
Tương đương tiền	5.425.877.387	3.025.877.387
<b>Cộng</b>	<b>7.024.258.659</b>	<b>6.481.778.360</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.219.671.642</b>	<b>3.881.654.604</b>
Nguyễn Thị Hương (Điện NK= TM)	469.614.476	447.514.779
Công ty CP XD Thủy lợi Thủy điện Điện Biên	736.180.000	736.180.000
Ban QLDA thị xã Lai Châu	443.799.017	515.948.017
Công ty CP Phát triển Cát Điền	-	939.551.192
Phải thu của các khách hàng khác	1.570.078.149	1.242.460.616
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>787.111.701</b>	<b>1.042.428.226</b>
Lê Văn Thi	389.039.700	389.039.700
DNTN Huy Hoàng	300.000.000	300.000.000
	-	269.250.000
Công ty TNHH MTV môi trường xanh Minh Hạnh	98.072.001	84.138.526
Trả trước của các khách hàng khác	-	-
<b>a) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.4 Phải thu khác**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.528.173.360</b>	<b>-</b>	<b>2.611.627.185</b>	<b>-</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Tạm ứng	1.334.085.129	-	214.375.129	-
- Phải thu khác	194.088.231	-	2.397.252.056	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.528.173.360</b>	<b>-</b>	<b>2.611.627.185</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu B 09a-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Chi tiết Phải thu khác**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	194.088.231	-	2.397.252.056	-
Bảo hiểm xã hội Lai Châu	51.444.365	-	39.155.302	-
Thuế GTGT chờ hoàn	-	-	2.273.062.693	-
Ban quản lý Dự án Công ty	76.730.188	-	76.730.188	-
Lãi tiền gửi dự thu	46.960.000	-	-	-
Phải thu khác	18.953.678	-	8.303.873	-
<b>Cộng</b>	<b>194.088.231</b>	<b>-</b>	<b>2.397.252.056</b>	<b>-</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	181.818	-	181.818	-
Chi phí SX KDDD	540.629.390	-	867.675.108	-
Hàng hóa	5.987.221.273	-	5.568.511.599	-
<b>Cộng</b>	<b>6.528.032.481</b>	<b>-</b>	<b>6.436.368.525</b>	<b>-</b>

**5.6 Chi phí trả trước**

Chi tiết:	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>211.645.886</b>	<b>226.976.116</b>
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	211.645.886	226.976.116
<b>b) Dài hạn</b>	<b>719.719.869</b>	<b>361.943.472</b>
- Chi phí cấp phép xả thải	483.755.132	-
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác	235.964.737	361.943.472
<b>Cộng</b>	<b>931.365.755</b>	<b>588.919.588</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2017	141.940.913.139	18.035.436.827	760.173.334	85.560.718.894	246.297.242.194
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	141.940.913.139	18.035.436.827	760.173.334	85.560.718.894	246.297.242.194
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2017	3.736.029.403	9.871.338.401	625.617.917	23.086.298.022	37.319.283.743
Tăng trong năm	723.035.079	246.817.179	25.152.930	965.556.273	1.960.561.461
Khấu hao trong năm	723.035.079	246.817.179	25.152.930	965.556.273	1.960.561.461
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	4.459.064.482	10.118.155.580	650.770.847	24.051.854.295	39.279.845.204
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2017	138.204.883.736	8.164.098.426	134.555.417	62.474.420.872	208.977.958.451
Tại ngày 31/03/2017	137.481.848.657	7.917.281.247	109.402.487	61.508.864.599	207.017.396.990

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2017	479.800.000	479.800.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2017	479.800.000	479.800.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2017	54.478.192	54.478.192
Tăng trong năm	15.725.133	15.725.133
Khấu hao trong năm	15.725.133	15.725.133
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2017	70.203.325	70.203.325
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2017	425.321.808	425.321.808
Tại 31/03/2017	409.596.675	409.596.675

**5.9 Tài sản dở dang**

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>a) Chi mua sắm</i>	-	-
<i>b) Chi xây dựng cơ bản dở dang</i>	4.690.295.926	4.671.031.096
Sửa chữa nhà làm việc chi nhánh Than Uyên	39.800.832	39.800.832
Cấp nước sinh hoạt Thị trấn Sìn Hồ	4.611.594.663	4.611.594.663
Công trình khác	38.900.431	19.635.601
<i>c) Chi sửa chữa</i>	-	-
<b>Cộng</b>	4.690.295.926	4.671.031.096

**5.10 Phải trả người bán**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	1.015.045.704	1.015.045.704	2.832.511.798	2.832.511.798
Hợp tác xã Trang Nam	-	-	180.074.400	180.074.400
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ STC	229.650.000	229.650.000	106.532.000	106.532.000
Công ty TNHH MTV XD và TM Trung Hiếu	643.340	643.340	140.332.500	140.332.500
Phạm Công Hợp	9.703.543	9.703.543	191.407.618	191.407.618
DNTN Mạnh Long	-	-	115.672.480	115.672.480
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	382.782.196	382.782.196	293.449.786	293.449.786
Bùi Quang Cảnh	20.850.368	20.850.368	609.319.680	609.319.680
Đối tượng khác	371.416.257	371.416.257	1.195.723.334	1.195.723.334
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	1.015.045.704	1.015.045.704	2.832.511.798	2.832.511.798

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2017
<b>Phải nộp</b>	<b>122.997.742</b>	<b>402.969.657</b>	<b>198.348.957</b>	<b>327.618.442</b>
Thuế GTGT	43.026.589	197.748.601	43.026.120	197.749.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.236.794	12.793.161	54.236.794	12.793.161
Thuế thu nhập cá nhân	25.734.359	-	-	25.734.359
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	185.427.895	94.086.043	91.341.852

**5.12 Chi phí phải trả**

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>434.362.259</b>	<b>67.392.950</b>
Trích trước quỹ lương tăng thêm	200.000.000	-
Trích trước chi phí nhân công lắp đặt mạng cấp nước cấp II; III	144.307.083	-
Trích trước phí kiểm toán và tư vấn kế toán	80.000.000	65.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	10.055.176	2.392.950
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>434.362.259</b>	<b>67.392.950</b>

**5.13 Phải trả khác**

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>407.405.878</b>	<b>470.225.229</b>
Bảo hiểm xã hội	128.537.482	155.105.595
Bảo hiểm y tế	22.245.251	26.845.256
Bảo hiểm thất nghiệp	9.886.727	11.931.196
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	211.516.348	270.467.548
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.426.599.363</b>	<b>1.426.599.363</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.426.599.363	1.426.599.363
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.834.005.241</b>	<b>1.896.824.592</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	972.975.749	707.891.240	-	972.975.749	972.975.749
Nợ dài hạn đến hạn trả	972.975.749	707.891.240	-	972.975.749	972.975.749
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.324.356.042	6.324.356.042	-	6.324.356.042	6.324.356.042
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu</i>					
- Từ 1 năm đến 5 năm	6.324.356.042	6.324.356.042	-	6.324.356.042	6.324.356.042
<b>Cộng</b>	<b>7.297.331.791</b>	<b>7.032.247.282</b>	<b>-</b>	<b>7.297.331.791</b>	<b>7.297.331.791</b>

Thông tin khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay vốn ODA số 08/2013/HĐODA-NHPT.LCH ngày 07/06/2013 ký giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lai Châu và Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu:

- Dự án vay vốn: Cấp nước thị xã Lai Châu
- Mục đích: Sử dụng để thanh toán chi phí xây dựng và thiết bị của dự án theo Quyết định đầu tư số 1003/QĐ-UBND ngày 18/7/2008 về việc phê duyệt XD đầu tư Công trình cấp nước thị xã Lai Châu
- Số tiền vay: 410.001 USD
- Kỳ trả gốc đầu tiên là 25/12/14
- Kỳ trả gốc 6 tháng 1 lần
- Lãi suất 0,42%/năm tính trên dư nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 05/01/2016	215.865.140.000	8.852	-	-	215.865.148.852
Tăng trong năm	-	-	277.404.847	4.333.081.681	4.610.486.528
Tăng vốn	-	-	-	4.333.081.681	4.333.081.681
Lợi nhuận sau thuế	-	-	277.404.847	-	277.404.847
Giảm trong năm	-	-	61.107.266	-	61.107.266
Truy thu thuế TNDN năm 2013 - 2015	-	-	61.107.266	-	61.107.266
Số dư tại 31/12/2016	215.865.140.000	8.852	216.297.581	4.333.081.681	220.414.528.114
Số dư tại 01/01/2017	215.865.140.000	8.852	216.297.581	4.333.081.681	220.414.528.114
Tăng trong năm	-	-	49.072.644	-	49.072.644
Lợi nhuận sau thuế	-	-	49.072.644	-	49.072.644
Số dư tại 31/12/2017	215.865.140.000	8.852	265.370.225	4.333.081.681	220.463.600.758

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
<b>Tổng</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>215.865.140.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/03/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.816.400	21.816.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
a) Doanh thu	7.235.328.358
Doanh thu hoạt động xây dựng, lắp đặt	933.798.963
Doanh thu cung cấp dịch vụ điện, nước	6.301.529.395
<b>Cộng</b>	<b>7.235.328.358</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7.235.328.358</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.17 Giá vốn hàng bán**

Kỳ hoạt động  
từ 01/01/2017  
đến 31/03/2017  
**VND**

Giá vốn hoạt động xây dựng, lắp đặt

232.089.926

Giá vốn dịch vụ

5.540.215.783

**Cộng****5.772.305.709****5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

Kỳ hoạt động  
từ 01/01/2017  
đến 31/03/2017  
**VND**

Lãi tiền gửi

47.925.865

**Cộng****47.925.865****5.19 Chi phí tài chính**

Kỳ hoạt động  
từ 01/01/2017  
đến 31/03/2017  
**VND**

Lãi tiền vay

7.662.226

**Cộng****7.662.226****5.20 Chi phí bán hàng**

Kỳ hoạt động  
từ 01/01/2017  
đến 31/03/2017  
**VND**

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

-

Chi phí dịch vụ mua ngoài

42.900.000

**Cộng****42.900.000****5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Kỳ hoạt động  
từ 01/01/2017  
đến 31/03/2017  
**VND**

Chi phí nhân viên quản lý

762.178.518

Chi phí đồ dùng văn phòng

85.132.179

Chi phí khấu hao TSCĐ

59.912.880

Thuế phí và lệ phí

7.000.000

Chi phí dịch vụ mua ngoài

358.544.871

Chi phí bằng tiền khác

116.191.940

**Cộng****1.388.960.388**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.22 Thu nhập/Chi phí khác**

Kỳ hoạt động  
 từ 01/01/2017  
 đến 31/03/2017  
**VND**

*Thu nhập khác*

Cộng

*Chi phí khác*

Các khoản khác

Cộng

Lợi nhuận khác

9.560.095

**9.560.095**

**(9.560.095)**

**5.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Kỳ hoạt động  
 từ 01/01/2017  
 đến 31/03/2017  
**VND**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu  
 nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  
 của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện  
 hành năm nay

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện  
 hành**

12.793.161

-

**12.793.161**

**Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành**

Kỳ hoạt động  
 từ 01/01/2017  
 đến 31/03/2017  
**VND**

Lợi nhuận kế toán trước thuế

*Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:*

*Phạt vi phạm*

*Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:*

**Thu nhập chịu thuế**

*Các khoản lỗ được kết chuyển*

**Thu nhập tính thuế**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng

**Thuế TNDN hiện hành**

61.865.805

2.100.000

2.100.000

-

**63.965.805**

-

63.965.805

20%

**12.793.161**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**Kỳ hoạt động**  
**từ 01/01/2017**  
**đến 31/03/2017**  
**VND**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.072.644
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.072.644
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.396.629
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>9</b>

**5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

**Kỳ hoạt động**  
**từ 01/01/2017**  
**đến 31/03/2017**  
**VND**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	917.013.760
Chi phí nhân công	3.063.426.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.976.286.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.468.849
Chi phí khác bằng tiền	69.107.344
<b>Cộng</b>	<b>6.733.302.802</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Kỳ hoạt động</b> <b>từ 01/01/2017</b> <b>đến 31/03/2017</b> <b>VND</b>
Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc	Thù lao Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	39.744.000 108.274.824

**6.2 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.024.258.659	6.481.778.360
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.413.759.873	6.278.906.660
<b>Tổng</b>	<b>10.438.018.532</b>	<b>12.760.685.020</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	7.297.331.791	7.297.331.791
Phải trả người bán và phải trả khác	2.849.050.945	4.729.336.390
Chi phí phải trả	434.362.259	67.392.950
<b>Tổng</b>	<b>10.580.744.995</b>	<b>12.094.061.131</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>Tại 31/03/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Phải trả khách hàng và phải trả khác	1.422.451.582	1.426.599.363	2.849.050.945
Chi phí phải trả	434.362.259	-	434.362.259
Các khoản vay	972.975.749	6.324.356.042	7.297.331.791
<b>Tổng</b>	<b>2.829.789.590</b>	<b>7.750.955.405</b>	<b>10.580.744.995</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Phải trả khách hàng và phải trả khác	3.302.737.027	1.426.599.363	4.729.336.390
Chi phí phải trả	67.392.950	-	67.392.950
Các khoản vay	972.975.749	6.324.356.042	7.297.331.791
<b>Tổng</b>	<b>4.343.105.726</b>	<b>7.750.955.405</b>	<b>12.094.061.131</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại 31/03/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.024.258.659	-	7.024.258.659
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.413.759.873	-	3.413.759.873
<b>Cộng</b>	<b>10.438.018.532</b>	<b>-</b>	<b>10.438.018.532</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.481.778.360	-	6.481.778.360
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.278.906.660	-	6.278.906.660
<b>Cộng</b>	<b>12.760.685.020</b>	<b>-</b>	<b>12.760.685.020</b>

**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối được lấy từ báo cáo tài chính của Công ty năm 2016 đã được kiểm toán.

Lai Châu, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung